

Vocabulary

Vietnamese	English
Bóng rổ	
Bắn cung	
Trượt tuyết nhảy xa	
Bóng rổ nữ	
Bóng chày	
Đấu vật	
Đấm bốc/ quyền anh	
Đấu kiếm	
Cửa tạ	
Lướt sóng	
Điền kinh	
Khúc côn cầu	
Bóng gậy	

Grammar:

Translate into English. Use *PAST SIMPLE AND PAST CONTINUOUS*.

1. Chú của tôi đã gãy tay trong khi đang chơi bóng chuyền.

2. Năm ngoái, chúng tôi đã du lịch đến Úc.

3. Trời thì mưa trong lúc tôi rời khỏi nhà.

4. Anh đã rất buồn vì anh ấy đã nhỡ quả penalty vào phút cuối của trận đấu.
